

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2012

- Hà Nội, tháng 8 năm 2012 -

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5-23



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2012

Mẫu số B01-DN

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.283.288.778.016	6.060.882.350.961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.724.310.214.708	686.565.126.049
1. Tiền	111		929.310.214.708	272.565.126.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		795.000.000.000	414.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.807.552.242.932	4.182.683.563.297
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.893.988.734.623	4.292.244.806.144
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(86.436.491.691)	(109.561.242.847)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.612.844.278.269	1.111.821.008.652
1. Phải thu của khách hàng	131	6	1.545.849.364.211	1.034.158.831.183
2. Trả trước cho người bán	132	7	70.119.285.569	67.559.720.527
3. Các khoản phải thu khác	135		66.399.280.075	55.774.538.400
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	6	(69.523.651.586)	(45.672.081.458)
IV. Hàng tồn kho	140		1.938.735.350	1.023.689.350
1. Hàng tồn kho	141		1.938.735.350	1.023.689.350
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		136.643.306.757	78.788.963.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.227.370.490	7.548.820.316
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	8	44.299.250.622	5.464.493.851
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		79.116.685.645	65.775.649.446
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		2.058.746.713.496	2.133.987.828.873
I. Tài sản cố định	220		540.673.877.568	540.205.128.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	47.492.796.452	47.541.099.023
Nguyên giá	222		131.098.865.406	123.855.970.314
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.606.068.954)	(76.314.871.291)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	40.576.583.240	41.262.425.272
Nguyên giá	228		59.690.325.422	56.520.325.422
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.113.742.182)	(15.257.900.150)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	452.604.497.876	451.401.604.237
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.375.929.267.384	1.443.645.584.415
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	423.463.833.453	421.007.557.671
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	1.102.474.757.930	1.145.091.899.026
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	12	(150.009.323.999)	(122.453.872.282)
III. Tài sản dài hạn khác	260		142.143.568.544	150.137.115.926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	125.199.334.309	135.345.435.486
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.944.234.235	14.791.680.440
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.342.035.491.512	8.194.870.179.834

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.970.892.715.135	2.733.521.213.907
I. Nợ ngắn hạn	310		4.968.570.121.753	2.731.262.122.357
1. Phải trả cho người bán	312	15	1.380.587.625.147	945.537.876.105
2. Người mua trả tiền trước	313		28.455.041.864	20.540.927.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	61.313.261.676	44.006.838.543
4. Phải trả người lao động	315		137.228.531.915	46.533.322.682
5. Chi phí phải trả	316		1.638.994.518	2.689.572.627
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.457.082.221.001	260.685.723.360
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18	1.893.344.663.086	1.383.570.860.048
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.919.782.546	27.697.001.105
II. Nợ dài hạn	330		2.322.593.382	2.259.091.550
1. Phải trả dài hạn khác	333		79.251.207	13.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.243.342.175	2.246.091.550
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		5.371.142.776.377	5.461.348.965.927
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.371.142.776.377	5.461.348.965.927
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	2.129.471.520.000	2.129.471.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	2.974.771.778.198	2.974.771.778.198
3. Cổ phiếu quỹ	414	19	(138.219.350.615)	(124.322.427.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7.073.159.896)	(3.470.275.408)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.211.820.775	179.211.820.775
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19	61.764.249.596	51.638.058.907
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	171.215.918.319	254.048.490.805
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.342.035.491.512	8.194.870.179.834

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2012

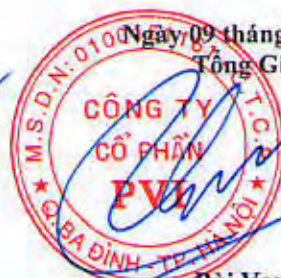
CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND		1.105.518.181.946	1.214.226.405.393
2. Phải thu đòi người thứ 3	VND		36.593.706.944	34.886.486.635
3. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ	USD		29.920.853,37	10.484.305,37
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR		72.856,33	42.426,50

Người lập

Nguyễn Vương Huỳnh

Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Kiên



Ngày 09 tháng 08 năm 2012
Tổng Giám đốc

Bùi Văn Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012
đến ngày 30/06/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mẫu số B02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011	Mẫu số B02-DN
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	1	20	1.606.526.358.742	1.574.926.992.710	3.268.197.150.202	2.921.496.080.987	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21	145.059.541.428	187.984.694.859	326.110.820.887	311.346.561.462	
3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.461.466.817.314	1.386.942.297.851	2.942.086.329.315	2.610.149.519.525	
4. Giá vốn dịch vụ	11	22	1.205.857.749.024	1.048.878.133.596	2.349.345.796.263	1.939.965.994.646	
5. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		255.609.068.290	338.064.164.255	592.740.533.052	670.183.524.879	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	223.118.471.801	133.128.257.636	416.662.012.101	269.755.602.929	
7. Chi phí tài chính	22	24	58.737.311.273	87.276.009.048	80.425.196.913	202.828.521.120	
8. Chi phí bán hàng	24		196.744.846.691	200.988.212.435	402.707.361.445	394.947.677.171	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		103.464.096.162	73.911.412.983	197.533.796.466	122.467.832.515	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		119.781.285.965	109.016.787.425	328.736.190.329	219.695.097.002	
11. Thu nhập khác	31		76.791.865	260.789.188	255.909.190	499.975.745	
12. Chi phí khác	32		10.431	53.109	18.132	117.248	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		76.781.434	260.736.079	255.891.058	499.858.497	
14. Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	45		(3.326.456.101)	-	(11.814.382.303)	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		116.531.611.298	109.277.523.504	317.177.699.084	220.194.955.499	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	29.928.423.006	26.168.256.552	82.119.702.881	53.069.108.308	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		86.603.188.292	83.109.266.952	235.057.996.203	167.125.847.191	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	422	524	1.143	1.054	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mẫu số B03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2.901.918.787.053	2.478.891.701.727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1.968.433.732.314)	(1.607.026.375.077)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(115.939.330.034)	(81.415.284.008)
4. Tiền chi nộp thuế TNDN và các khoản nợ Nhà nước	5	(287.590.019.398)	(213.369.978.907)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	322.735.155.723	1.078.443.311.245
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(273.016.098.659)	(1.090.037.755.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	579.674.762.371	565.485.619.648
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.031.599.151)	(186.533.314.126)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	112.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.331.390.007.348)	(1.952.608.433.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.602.262.433.500	2.494.328.221.734
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(59.206.507.505)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.184.089.604	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	240.148.840.453	201.607.124.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	471.967.249.553	556.905.689.604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(13.896.923.265)	(4.051.998.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.896.923.265)	(4.051.998.895)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.037.745.088.659	1.118.339.310.357
Tiền tồn đầu kỳ	60	686.565.126.049	561.484.924.260
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60)	70	1.724.310.214.708	1.679.824.234.617

Người lập



Nguyễn Vương Huynh

Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Kiên



Ngày 09 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Ngày 28 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI"), sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 08 năm 2011.

Các công ty thành viên và công ty liên kết

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)

Công ty hiện có 7 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt (Viet Housing)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (PVST)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR (trước là Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính.

Tổng số nhân viên của Công ty (hợp nhất) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.490 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.450).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trong các kỳ kế toán trước ngày 01 tháng 08 năm 2011, Công ty áp dụng Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm trong việc lập báo cáo tài chính. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con, theo đó hoạt động kinh doanh bảo hiểm do công ty con thực hiện. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc áp dụng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần PVI (báo cáo tài chính của Công ty mẹ) cho kỳ hoạt động quý 1 năm 2012. Do các sự thay đổi nêu trên, số liệu so sánh đã được phân loại và trình bày lại tương ứng với cách trình bày báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC cho mục đích tham khảo và báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần PVI cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài không khấu hao theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa**

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ (213.785.395.213 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Công văn số 322/UBCK-QLPH ngày 04/02/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty đó. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ tăng 3.602.884.488 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011: giảm 31.102.050.954 đồng) và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 giảm 7.073.159.896 đồng so với áp dụng theo VAS 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm**Dự phòng nghiệp vụ**

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009), theo đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng phí: Dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo từ khách hàng, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.753.359.225	1.535.213.278
Tiền gửi ngân hàng	926.246.655.483	269.564.764.371
Tiền đang chuyển	310.200.000	1.465.148.400
Tương đương tiền	795.000.000.000	414.000.000.000
Tổng các khoản tương đương tiền	<u>1.724.310.214.708</u>	<u>686.565.126.049</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	93.996.984.305	135.590.622.326
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>56.911.104.305</i>	<i>98.504.742.326</i>
<i>Cổ phiếu OTC</i>	<i>37.085.880.000</i>	<i>37.085.880.000</i>
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (i)	278.826.000.000	278.826.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	3.084.000.000.000	2.478.000.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (iii)	400.000.000.000	100.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn	987.165.750.318	1.249.828.183.818
<i>Hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iv)</i>	<i>42.165.750.318</i>	<i>339.828.183.818</i>
<i>Hợp tác đầu tư ngắn hạn khác (v)</i>	<i>945.000.000.000</i>	<i>910.000.000.000</i>
Đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(86.436.491.691)	(109.561.242.847)
Tổng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.807.552.242.932	4.182.683.563.297

- (i) Theo hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro liên quan đến chứng khoán. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với các hợp đồng này và rủi ro tín dụng được đảm bảo bằng quyền thanh lý chứng khoán.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (iii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty hợp tác với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (v) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty hợp tác với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	482.901.056.448	245.238.501.137
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	192.445.934.143	115.612.810.391
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	308.363.231.091	282.059.831.517
Phải thu về hoạt động tài chính	556.500.203.373	388.409.380.959
Phải thu về kinh doanh dịch vụ phi bảo hiểm	2.674.599.542	-
Các khoản phải thu khác của khách hàng	2.964.339.614	2.838.307.179
Tổng các khoản phải thu khách hàng	1.545.849.364.211	1.034.158.831.183
Dự phòng phải thu khó đòi	(69.523.651.586)	(45.672.081.458)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng Công ty đầu tư xây dựng và thương mại Việt Nam (Contrexim)	63.209.770.122	63.209.770.122
Khác	6.909.515.447	4.349.950.405
Tổng các khoản trả trước cho người bán	70.119.285.569	67.559.720.527

8. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Số dư tại ngày 30/06/2012 thể hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào của công trình xây dựng văn phòng Công ty (liên quan đến công trình xây dựng được trình bày tại các Thuyết minh số 11 và số 26).

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<i>Đơn vị: VND</i>				
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	28.559.715.265	57.228.188.511	38.068.066.538	123.855.970.314
Tăng trong kỳ	-	2.894.869.051	5.130.145.455	8.025.014.506
Giảm trong kỳ	-	782.119.414	-	782.119.414
Tại ngày 30/06/2012	28.559.715.265	59.340.938.148	43.198.211.993	131.098.865.406
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2012	11.305.575.078	43.946.837.852	21.062.458.361	76.314.871.291
Tăng trong kỳ	632.996.740	4.554.919.760	3.040.365.473	8.228.281.973
Giảm trong kỳ	-	937.084.310	-	937.084.310
Tại ngày 30/06/2012	11.938.571.818	47.564.673.302	24.102.823.834	83.606.068.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2012	16.621.143.447	11.776.264.846	19.095.388.159	47.492.796.452
Tại ngày 31/12/2011	17.254.140.187	13.281.350.659	17.005.608.177	47.541.099.023

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<i>Đơn vị: VND</i>			
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	28.573.311.482	27.947.013.940	56.520.325.422
Tăng trong kỳ	3.170.000.000	-	3.170.000.000
Tại ngày 30/06/2012	31.743.311.482	27.947.013.940	59.690.325.422
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2012	15.257.900.150	-	15.257.900.150
Tăng trong kỳ	3.855.842.032	-	3.855.842.032
Tại ngày 30/06/2012	19.113.742.182	-	19.113.742.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2012	12.629.569.300	27.947.013.940	40.576.583.240
Tại ngày 31/12/2011	13.315.411.332	27.947.013.940	41.262.425.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án tòa nhà văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	445.753.639.776	445.753.639.776
Khác	6.850.858.100	5.647.964.461
Tổng các khoản đầu tư dài hạn khác	<u>452.604.497.876</u>	<u>451.401.604.237</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư góp vốn vào các doanh nghiệp khác (*)	508.892.457.930	453.509.599.026
Trái phiếu	360.000.000.000	458.000.000.000
Ủy thác đầu tư dài hạn (**)	233.582.300.000	233.582.300.000
Tổng các khoản đầu tư dài hạn khác	<u>1.102.474.757.930</u>	<u>1.145.091.899.026</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	<u>(150.009.323.999)</u>	<u>(122.453.872.282)</u>

(*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(**) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30/06/2011, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ quá hạn trên cơ sở thận trọng nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ thực góp	Tỷ lệ vốn góp	Số lượng	Giá trị vốn góp tại	Giá trị vốn góp tại
					30/06/2012	31/12/2011
		VND			VND	VND
Công ty CP Đầu tư PV2	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính	373.500.000.000	36,40%	13.597.000	138.721.893.200	162.433.335.115
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Năng Lượng Mới (*)	Truyền thông	76.120.000.000	74,39%	5.662.200	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty CP Du lịch Dầu khí Sapa (*)	Du lịch	100.000.000.000	74,52%	7.451.796	78.894.557.965	45.894.557.965
Công ty CP Dịch vụ bảo hiểm Dầu khí	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô	41.900.000.000	46,54%	1.950.000	19.500.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Quản lý quỹ đầu tư	100.000.000.000	24,00%	2.400.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty CP Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (*)	Quản lý bệnh viện	50.000.000.000	60,00%	3.000.000	30.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Kinh doanh bất động sản	300.000.000.000	34,00%	10.200.000	102.000.000.000	102.000.000.000
Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết					440.028.754.965	416.240.196.880
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết					(16.564.921.512)	4.767.360.791
Tổng các khoản đầu tư vào công ty liên kết					423.463.833.453	421.007.557.671

(*) Tại ngày 30/06/2012, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Dầu khí Việt Nam), Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa pa và Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 74,4%, 74,5% và 60%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định sẽ không nắm giữ các công ty này trong dài hạn, do đó, Công ty đã phân loại lại các khoản đầu tư này là "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì "Đầu tư vào công ty con". Việc áp dụng các phương pháp kế toán thích hợp với cách phân loại các khoản đầu tư này phụ thuộc vào việc thực hiện kế hoạch thoái vốn của Công ty trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa chờ phân bổ (*)	120.254.284.806	133.615.872.007
Khác (CCDC, thiết bị quản lý, sửa chữa văn phòng, thuê văn phòng, quảng cáo ...)	4.945.049.503	1.729.563.479
Tổng các khoản chi phí trả trước dài hạn	125.199.334.309	135.345.435.486

(*) Ngày 20/10/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty đã áp dụng Thông tư này để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009. Chi phí được phân bổ mỗi năm là 26.723.174.402 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	102.092.815.882	146.959.350.050
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	9.824.946.087	19.086.945.135
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	59.084.437.995	40.791.367.596
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.125.193.227.568	614.506.058.454
Các khoản phải trả khác cho người bán	84.392.197.615	124.194.154.870
Tổng các khoản phải trả cho người bán	1.380.587.625.147	945.537.876.105

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp tại 31/12/2011	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại 30/06/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ	2.449.431.516	209.222.751.035	180.211.433.980	31.460.748.571
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.635.104.194	82.119.702.881	87.366.445.753	28.388.361.322
3. Thuế môn bài	-	42.800.000	42.800.000	-
4. Các loại thuế khác	7.922.302.833	13.995.228.030	20.453.379.080	1.464.151.783
Tổng cộng	44.006.838.543	305.380.481.946	288.074.058.813	61.313.261.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.152.229.295.236	142.415.165.558
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	50.046.388.892	50.021.250.002
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	42.232.166.666	45.227.388.888
Cổ tức phải trả (ngoài Tập đoàn Dầu khí)	183.039.768.000	-
Khác	29.534.602.207	23.021.918.912
Tổng các khoản phải trả, phải nộp khác	1.457.082.221.001	260.685.723.360

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	01/01/2012	Trích bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	30/06/2012
Dự phòng phí	871.955.163.527	294.017.297.932	-	1.165.972.461.459
Dự phòng bồi thường	437.815.784.062	175.269.782.964	-	613.085.567.026
Dự phòng dao động lớn	73.799.912.459	40.486.722.142	-	114.286.634.601
	1.383.570.860.048	509.773.803.038	-	1.893.344.663.086

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012
đến ngày 30/06/2012

MÃU SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. MỘT SỐ KHOẢN MỤC CHÍNH CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2012	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	(124.322.427.350)	51.638.058.907	254.048.490.805
1. Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	235.057.996.203
2. Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	10.126.190.689	(10.126.190.689)
3. Cổ tức phải trả cổ đông	-	-	-	-	(307.764.378.000)
4. Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(13.896.923.265)	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2012	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	(138.219.350.615)	61.764.249.596	171.215.918.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. MỘT SỐ KHOẢN MỤC CHÍNH CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ:

Đơn vị: VND

	Vốn góp tại ngày 30/06/2012		Vốn góp tại ngày 31/12/2011	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	39,05%	831.497.400.000	39,05%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (thuộc Tập đoàn Talanx)	532.367.880.000	25,00%	532.367.880.000	25,00%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	247.072.000.000	11,60%	220.925.000.000	10,37%
Cổ đông khác	518.534.240.000	24,35%	544.681.240.000	25,58%
	2.129.471.520.000	100,00%	2.129.471.520.000	100,00%

Cổ phần

Tại ngày 30/06/2012, số cổ phần đang lưu hành của Công ty như sau:

	30/06/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	212.947.152	212.947.152
Phổ thông	212.947.152	212.947.152
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	212.947.152	212.947.152
Phổ thông	212.947.152	212.947.152
Số lượng cổ phần được mua lại	7.770.900	7.288.300
Phổ thông	7.770.900	7.288.300
Số lượng cổ phần đang lưu hành	205.176.252	205.658.852
Phổ thông	205.176.252	205.658.852

Cổ phần phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1.318.768.557.305	1.320.646.403.598	2.800.689.699.615	2.518.465.607.568
Thu phí nhận tái bảo hiểm	217.412.441.674	186.772.284.665	311.070.904.715	287.754.926.679
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	58.686.371.187	64.673.495.632	139.846.926.276	109.813.592.335
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	11.658.988.576	2.834.808.815	16.589.619.596	5.461.954.405
	1.606.526.358.742	1.574.926.992.710	3.268.197.150.202	2.921.496.080.987

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011
	VND	VND	VND	VND
Hoàn phí bảo hiểm	18.251.803.479	33.190.424.496	29.526.158.663	51.080.835.040
Tăng/ (Giảm) dự phòng phí bảo hiểm	125.650.251.470	153.316.641.115	294.017.297.932	258.558.634.435
Các khoản giảm trừ khác	1.157.486.479	1.477.629.248	2.567.364.292	1.707.091.987
	145.059.541.428	187.984.694.859	326.110.820.887	311.346.561.462

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012
đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B09-DN

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011
	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	870.255.750.574	797.636.544.493	1.732.677.040.904	1.438.399.216.951
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	265.209.394.782	147.220.936.567	634.078.690.812	358.017.885.657
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	37.825.086.224	54.192.803.751	67.238.488.980	76.608.537.484
Các khoản giảm trừ:	(133.487.418.798)	(29.003.357.162)	(409.644.753.966)	(127.563.310.745)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(132.284.702.426)	(29.721.005.666)	(405.981.862.031)	(127.065.442.458)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(267.320.000)	793.920.000	(1.050.850.000)	105.599.400
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(935.396.372)	(76.271.496)	(2.612.041.935)	(603.467.687)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	(20.000.000.000)	-	(28.115.039.247)
Tăng dự phòng bồi thường	83.753.614.973	(2.895.096.888)	175.269.782.964	52.048.919.590
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	19.430.203.347	20.297.751.579	40.486.722.142	39.502.214.468
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	62.871.117.922	81.428.551.256	109.239.824.427	131.067.570.488
	1.205.857.749.024	1.048.878.133.596	2.349.345.796.263	1.939.965.994.646

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012
đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MÃU SỐ B09-DN

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.307.244.826	82.578.203.298	241.582.204.249	146.448.729.150
Lãi đầu tư trái phiếu	9.149.623.288	15.422.787.100	18.013.267.257	29.773.112.442
Lãi kinh doanh cổ phiếu	5.551.748.217	126.266.853	5.982.646.204	636.217.250
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	7.949.722.224	6.780.555.555	14.664.238.894	12.855.555.555
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.761.003.399	4.687.810.400	(177.723.800)	12.552.858.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.441.499.545	(3.889.018.036)	8.991.100.867	689.501.679
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	12.474.176.500	15.374.714.596	25.160.759.500	30.423.434.040
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49.483.453.802	12.046.937.870	102.445.518.930	36.376.194.689
	223.118.471.801	133.128.257.636	416.662.012.101	269.755.602.929

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	1.238.091.919	40.699.981	9.875.009.769	1.678.070.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.181.785.912	5.411.663.609	7.811.025.747	37.339.862.747
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	19.244.013.894	39.472.648.092	11.270.367.229	79.438.250.573
Chi phí tài chính khác	36.073.419.548	42.350.997.366	51.468.794.168	84.372.336.981
	58.737.311.273	87.276.009.048	80.425.196.913	202.828.521.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	116.531.611.298	109.277.523.504	317.177.699.084	220.194.955.499
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.761.003.399)	(4.744.114.400)	(1.761.003.399)	(8.151.662.408)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.761.003.399)	(4.744.114.400)	(1.761.003.399)	(8.151.662.408)
- Lãi công trái giáo dục	-	-	-	-
Cộng:	4.943.084.126	139.617.102	13.062.115.839	233.140.141
- Điều chỉnh cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.938.727.199	-
- Hoàn nhập lãi/(lỗ) thuần đầu tư vào công ty liên kết	(931.857.359)	-	3.735.249.574	-
trước kỳ báo cáo	80.800.000	30.000.000	110.800.000	72.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị	84.128.726	49.617.102	164.372.271	101.140.141
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	5.697.706.054	-	7.100.660.089	-
- Chi phí giao dịch không được khấu trừ	12.306.706	60.000.000	12.306.706	60.000.000
- Chi phí khác không được khấu trừ thuế TNDN	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	119.713.692.025	104.673.026.206	328.478.811.524	212.276.433.232
Thuế suất	25,0%	25,0%	25,0%	25,0%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.928.423.006	26.168.256.552	82.119.702.881	53.069.108.308

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011
Đơn vị				
VND	86.603.188.292	83.109.266.952	235.057.996.203	167.125.847.191
Cổ phiếu	205.391.477	158.671.964	205.678.355	158.628.581
VND	422	524	1.143	1.054

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30/06/2012, Công ty có một số các cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng xây dựng văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 40% giá trị hợp đồng.
- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 60% giá trị hợp đồng.
- Ngày 15 tháng 6 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 15/NQ-PVI về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life, vốn điều lệ 1.000.000.000.000 VND, trong đó Công ty góp 510.000.000.000 VND tương ứng 51% và Sun Life Assurance Company of Canada góp 490.000.000.000 VND tương ứng 49%.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 27 tháng 7 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Nghị quyết số 19/NQ-PVI về việc phê duyệt kết quả đợt chào bán riêng lẻ 21.294.715 cổ phần (tổng giá trị theo mệnh giá là 212.947.150.000 đồng) cho cổ đông chiến lược nước ngoài hiện hữu HDI-Gerling Industrie Versicherung AG. Vốn điều lệ của Công ty sau đợt chào bán này là 2.342.418.670.000 đồng và tỷ lệ sở hữu của HDI-Gerling Industrie Versicherung AG là 31,82%.

Ngày 31 tháng 7 năm 2012, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 267/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty áp dụng Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm trong việc lập báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2011, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc áp dụng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Do thay đổi nêu trên, số liệu tham khảo đã được phân loại và trình bày lại một cách tương đối theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu trên cột so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất dựa trên các báo cáo tương ứng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (tên gọi trước của Công ty) cho mục đích tham khảo.



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 09 tháng 08 năm 2012